

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *14* /2014/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày *21* tháng *4* năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: <i>S</i> Ngày: <i>29/4</i>

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2014
trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ Về thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 832 /TTr-STC ngày 08 tháng 4 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2014 trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định nghĩa vụ tài chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (công nhận quyền sử dụng đất) đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) đang sử dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

2. Xác định nghĩa vụ tài chính khi chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) không phải đất ở sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Đam Rông có trách nhiệm chỉ đạo Chi cục Thuế và các phòng ban chuyên môn có liên quan triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND ngày 22/02/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2013 trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi Trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Đam Rông; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./-

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2014
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAM RÔNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 418 /2014/QĐ-UBND ngày 21 /4 /2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Stt	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
I	XÃ ĐẠ K' NÀNG		
	Khu vực I		
*	Dọc theo Quốc lộ 27:		
1	Từ đèo Phú Mỹ đến giáp cổng Vinacaphê (giáp T 334, TBD 16).	110	1,0
2	Từ cổng Vinacaphê (T 334, TBD 16) đến hết cây xăng bà Nguyễn (giáp T 434, TBD 16).	350	2,4
3	Từ giáp cây xăng bà Nguyễn (T 434, TBD 16) đến giáp xã Phi Liên.	300	1,0
*	Đường đi Đạ K' Nàng:		
1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết nhà ông Trứ (hết T 199, TBD 21).	170	1,5
2	Từ giáp nhà ông Trứ (giáp T 199, TBD 21) đến hết ngã ba xuống nhà ông Hoàng (hết T 184, TBD 25).	90	1,0
3	Từ giáp ngã ba xuống nhà ông Hoàng (giáp T 184, TBD 25) đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh.	100	1,0
4	Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến giáp cổng Đạ Mul.	120	1,0
5	Từ cổng Đạ Mul đến giáp ngã ba đường vào khu 200 (hết T 513, TBD 27).	220	1,0
6	Từ ngã ba đường vào khu 200 (giáp T 513, TBD 27) đến giáp cầu Đạ K' Nàng.	300	2,2
7	Từ cầu Đạ K' Nàng đến hết nhà bà Nhâm (hết T 311, TBD 30).	220	1,0
8	Từ giáp nhà bà Nhâm (giáp T 311, TBD 30) đến giáp cổng Đạ Pin.	120	1,0
9	Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường THCS.	200	1,0
	Khu vực II		

1	Từ giáp ngã ba Lăng Tô (giáp T 262, TBĐ 17) đến giáp nhà ông Tỉnh (giáp T 44, TBĐ 12, thuộc thôn Lăng Tô).	80	1,0
2	Từ nhà ông Tỉnh (T 44, TBĐ 12) đến hết nhà ông Tuyền (hết T 03, TBĐ 12, thuộc thôn Lăng Tô).	55	1,0
3	Từ nhà ông Ha Thương (T 63, TBĐ 31) đến hết nhà ông Ha Juân (hết T 464, TBĐ 30, thuộc thôn Đạ K'Nàng).	80	1,0
4	Từ giáp nhà ông Ha Juân (giáp T 464, TBĐ 30) đến hết nhà ông Ha Brông (thuộc thôn Đạ K'Nàng).	50	1,0
5	Từ giáp trường THCS đến hết cổng K'Dai (thuộc thôn Đạ Mur).	140	1,0
6	Từ giáp cổng K'Dai đến cầu sắt Thác Nếp (thuộc thôn Đạ Mur).	100	1,0
7	Từ giáp cầu sắt Thác Nếp đến hết nhà ông Dũng (hết T 43, TBĐ 37, thuộc thôn Đạ Mur)	70	1,0
8	Từ ngã ba trường Tiểu học Lăng Tô (T 211, TBĐ 16) đến hết nhà ông Hải (hết T 165, TBĐ 16, thuộc thôn Trung Tâm).	60	1,0
9	Từ giáp đường đi Đạ K'Nàng (giáp T 236, TBĐ 16) đi khu 75 đến hết nhà ông Đoàn (T 250, TBĐ 16, thuộc thôn Trung Tâm).	70	1,0
10	Từ giáp nhà ông Đoàn (giáp T 250, TBĐ 16) đến hết nhà ông K'Huàng (hết T 258, TBĐ 16, thuộc thôn Trung Tâm).	50	1,0
11	Từ giáp đường đi Đạ K'Nàng (T 364, TBĐ 16) đi hết đường nhựa Thái Bình (thuộc thôn Trung Tâm).	80	1,0
12	Từ nhà ông Luận (T 33, TBĐ 21) đến hết nhà bà Giáo (hết T 34, TBĐ 22, thuộc thôn Trung Tâm).	70	1,0
13	Từ giáp đường đi Đạ K'Nàng (giáp T 512, TBĐ 27) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Đạ Mur).	100	1,0
14	Từ T 249, TBĐ 27 (thuộc nông trường cà phê) đến hết T 88, TBĐ 27 (thuộc nông trường cà phê, thôn Đạ Mur).	60	1,0
15	Từ giáp Trạm y tế đến giáp đường đi Đạ K'Nàng (giáp T 394, TBĐ 27, thuộc thôn Đạ Mur).	100	1,0
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	40	1,0
II	XÃ PHI LIÊNG		
	Khu vực I		
*	Đọc theo Quốc lộ 27:		
1	Từ giáp xã Đạ K'Nàng đến giáp đường vào Trạm y tế cũ.	300	1,2
2	Từ đường vào Trạm y tế cũ đến giáp Trạm kiểm lâm địa bàn.	360	1.5
3	Từ Trạm kiểm lâm địa bàn đến hết đường vào nghĩa địa (hết T 04, TBĐ 07).	235	1.0
4	Từ giáp đường vào nghĩa địa (giáp T 04, TBĐ 07) đến bảng báo giao thông đầu dèo chuỗi.	70	1.0
5	Từ nhà bà Cửu (T 373, TBĐ 11) đến cầu Păng Sim (hết T 95, TBĐ 10) và cầu Tâm Ngựa (hết T 275, TBĐ 10).	270	1.3

*	Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.	285	1,5
	Khu vực II		
1	Từ giáp cầu Tâm Ngự (giáp T 275, TBD 10) đến giáp Trường học (giáp T 125, TBD 14).	100	1,0
2	Từ Trường học (T 125, TBD 14) đến hết nhà ông K'Póh (hết T 53, TBD 14).	110	1,0
3	Từ giáp nhà ông K'Póh (giáp T 53, TBD 14) đến giáp cổng nhà ông Tinh Dìn (hết T 106, TBD 09).	50	1,0
4	Từ giáp Trường học (giáp T 125, TBD 14) đến giáp cầu Liêng Dong (hết T 359, TBD 14).	100	1,0
5	Từ cầu Liêng Dong (giáp T 359, TBD 14) đến hết nhà ông Phước (hết T 642, TBD 14).	60	1,2
6	Từ giáp cầu Păng Sim (giáp T 95, TBD 10) đến hết đường 135 thôn Păng Sim.	120	1,0
7	Từ nhà ông Tấn (T178, TBD 11) đến hết nhà ông Viên (hết T 472, TBD 10).	70	1,3
8	Từ nhà bà Tươi (T 285, TBD 10) đến hết nhà ông Khoa (hết T 485, TBD 10: đường Cimirip).	80	1,2
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	40	1,0
III	XÃ LIÊNG SRÔN		
	Khu vực I		
1	Từ chân đèo chuối (T 21, TBD 94) đến hết nhà ông Huệ (hết T 126, TBD 57).	130	1,0
2	Từ giáp nhà ông Huệ (giáp T 126, TBD 57) đến hết nhà ông Truyền (hết T 150, TBD 57).	165	1,0
3	Từ giáp nhà ông Truyền (giáp T 150, TBD 57) đến giáp nhà bà Liên (giáp T 30, TBD 55).	105	1,0
4	Từ nhà bà Liên (T 30, TBD 55) đến hết nhà ông Kră (hết T 73, TBD 53).	145	1,0
5	Từ giáp nhà ông Kră (giáp T 73, TBD 53) đến hết cầu Đa Linh.	200	1,0
6	Từ giáp cầu Đa Linh đến giáp nhà bà Nhàng (giáp T 19, TBD 50).	130	1,0
7	Từ nhà bà Nhàng (T 19, TBD 50) đến hết nhà ông Thanh (hết T 08, TBD 49).	265	1,1
8	Từ giáp nhà ông Thanh (giáp T 08, TBD 49) đến hết nhà ông Khánh (hết T 17, TBD 46).	145	1,0
9	Từ giáp nhà ông Khánh (giáp T 17, TBD 46) đến hết nhà ông Kràng (hết T 37, TBD 44).	140	1,0
10	Từ giáp nhà ông Kràng (giáp T 37, TBD 44) đến giáp xã Đa Rsal.	145	1,0
	Khu vực II		
1	Từ Trạm y tế (T 40, TBD 57) đến hết nhà ông Phúc (hết T	90	1,0

	28, TBD 58).		
2	Từ giáp nhà ông Phúc (giáp T 28, TBD 58) đến hết nhà ông Thu (hết T 25, TBD 61).	110	1,0
3	Từ giáp nhà ông Thu (giáp T 25, TBD 61) đến hết nhà ông Truyền (hết T 106, TBD 82).	65	1,0
4	Từ nhà ông Ha Kră (T 83, TBD 79) đến hết nhà ông K'Bang (hết T 465, TBD 80).	45	1,0
5	Từ cổng UBND xã (giáp T 69, TBD 58) đến hết nhà ông K'Môk (hết T 6, TBD 80).	45	1,0
6	Từ nhà ông K'Nhàng (T 184, TBD 57) đến giáp nhà ông Hải (giáp T 72, TBD 58).	60	1,0
7	Từ Trạm công an xã (T 68, TBD 53) đến hết cầu Đa Linh (hết T 02, TBD 87).	70	1,0
8	Từ cổng thôn 3 (T 68, TBD 50) đến hết nhà ông Ha Mâu (hết T 76, TBD 49).	80	1,0
9	Từ giáp nhà ông Dung (giáp T 42, TBD 49) đến hết nhà ông Ha Chàng (hết T 58, TBD 49).	80	1,0
10	Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào trụ sóng 400m.	150	1,1
11	Từ giáp cổng (nhà ông Đường) đi vào đường Đa Pe Cho 800m.	130	1,1
12	Từ nhà ông Kràng (T 40, TBD 50) đến hết nhà ông Ha Ven (hết T 87, TBD 53).	70	1,0
13	Từ giáp nhà ông Mbiêng (giáp T31, TBD 44) đến hết nhà ông K'Wăn (hết T10, TBD 44)	45	1,0
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	35	1,0
IV	XÃ ĐA RSAL		
	Khu vực I		
1	Từ giáp cầu Krông Nô đến hết cổng trường cấp II (hết T 629, TBD 11).	600	4,5
2	Từ giáp cổng trường cấp II (giáp T 629, TBD 11) đến hết nhà bà Tuyết (hết T 41, TBD 15)	400	3,8
3	Từ giáp nhà bà Tuyết (giáp T 41, TBD 15) đến ngã ba nhà ông Quy (hết T 481, TBD 15).	330	3,3
4	Từ giáp ngã ba nhà ông Quy (giáp T 481, TBD 15) đến giáp ngã ba đường vào sông Đăk Măng (hết T 867, TBD 15).	280	2,8
5	Từ ngã ba đường vào sông Đăk Măng (giáp T 867, TBD 15) đến hết nhà bà Út (hết T 24, TBD 21).	200	2,4
6	Từ giáp nhà bà Út (giáp T 24, TBD 21) đến hết nhà ông Ninh (hết T 50, TBD 16).	125	2,0
7	Từ giáp nhà ông Ninh (giáp T 50, TBD 16) đến hết nhà ông Chín (hết T 24, TBD 30).	100	1,0
8	Từ giáp nhà ông Chín (giáp T 24, TBD 30) đến hết cầu Đăk San.	115	1,0

9	Từ giáp cầu Đắc San đến hết nhà ông Y Chang (hết T 29, TBĐ 35).	100	1,0
10	Từ giáp nhà ông Y Chang (giáp T 29, TBĐ 35) đến hết nhà bà Hơ Thiêng (hết T 31, TBĐ 40).	95	1,0
11	Từ giáp nhà bà Hơ Thiêng (giáp T 31, TBĐ 40) đến giáp xã Liêng Srônh.	105	1,0
12	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bưư điện, giáp T 169, TBĐ 11) đến hết hội trường thôn (hết T 762, TBĐ 11).	270	3,0
13	Từ giáp Quốc lộ 27 (giáp nhà ông Hay, giáp T 867, TBĐ 15) đến ngã ba nhà ông Thanh (hết T 45, TBĐ 20).	180	2,0
	Khu vực II		
1	Từ giáp hội trường thôn (giáp T 762, TBĐ 11) đến hết nhà ông Y Bông (hết T 21, TBĐ 11).	155	1,0
2	Từ giáp nhà ông Thiên (giáp T 48, TBĐ 11) đến hết nhà ông Thân (hết T 92, TBĐ 11).	200	2,0
3	Từ nhà ông Yên (T 170, TBĐ 11) đến hết nhà ông Hoa (hết T 94, TBĐ 11).	130	1,0
4	Từ giáp nhà ông Hoa (giáp T 94, TBĐ 11) đến hết nhà ông Cường (hết T 61, TBĐ 10).	110	2,0
5	Từ giáp nhà ông Cường (giáp T 61, TBĐ 10) đến hết nhà ông Par (hết T 07, TBĐ 02).	75	1,0
6	Từ giáp Quốc Lộ 27 (ngã ba nhà ông Tâm, T 565, TBĐ 11) đến hết nhà ông Cuông (hết T 556, TBĐ 11).	140	2,0
7	Từ giáp ngã ba nhà ông Thanh (giáp T 45, TBĐ 20) đến hết nhà ông Thọ (hết T113, TBĐ 20).	80	1,0
8	Từ giáp ngã ba nhà ông Thanh (giáp T 45, TBĐ 20) đến giáp sông.	80	1,0
9	Từ giáp trạm Công an (giáp T 503, TBĐ 11 đến hết trạm điện (hết T 634, TBĐ 11).	145	2,0
10	Từ giáp nhà bà Tuyết (giáp T 41, TBĐ 15) đến hết nhà ông Thế (hết T 170, TBĐ 15).	75	1,0
11	Từ nhà ông Cường (T 1525, TBĐ 15) đến hết nhà ông Các (hết T 99, TBĐ 14).	70	1,0
12	Từ giáp nhà ông Kha (giáp T 480, TBĐ 15) đến hết nhà ông Khoa (hết T 293, TBĐ 15).	85	1,0
13	Từ giáp nhà ông Quy (giáp T 481, TBĐ 15) đến hết nhà ông Mùi (hết T 633, TBĐ 15).	70	1,0
14	Từ nhà ông Tuấn (T 1588, TBĐ 15) đến hết nhà ông Vụ (hết T 450, TBĐ 15).	75	1,0
15	Từ giáp nhà ông Hiệu (giáp T 888, TBĐ 15) đến hết nhà ông Liêm (hết T 1072, TBĐ 15).	75	1,0
16	Từ nhà ông Hạnh (T41, TBĐ 82) đến hết nhà ông Y Đông (hết T14, TBĐ 11)	70	1,0
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và	45	1,0

	Khu vực II trên địa bàn xã)		
V	XÃ RÔ MEN		
	Khu vực I		
*	Khu vực Bằng Lăng:		
1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Trung tâm y tế).	200	1,0
2	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Trung tâm QL&KTCTCC.	210	1,0
3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp trụ sở Ngân hàng chính sách.	185	1,1
4	Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên UBND huyện và hết trụ sở Công an huyện.	200	1,0
*	Độc theo Tỉnh lộ 722:		
1	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp ngã ba đường vào trạm phát sóng.	285	1,1
2	Từ ngã ba đường vào trạm phát sóng đến hết ngã ba đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (hết T 91, TBD 20).	360	1,1
3	Từ giáp ngã ba đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (giáp T 91, TBD 20) đến hết ngã ba đường vào Huyện đội (hết T 132, TBD 20).	325	1,1
4	Từ giáp ngã ba đường vào Huyện đội (giáp T 132, TBD 20) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Đa Tồn).	210	1,0
5	Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Đa Tồn) đến hết ngã ba đường vào bản Brông rết (hết T 02, TBD 22).	165	1,0
6	Từ giáp ngã ba đường vào bản Brông rết (giáp T 02, TBD 22) đến giáp cầu số 3.	60	1,0
7	Từ cầu số 3 đến hết đường vào Trường cấp I, II (hết T 525, TBD 30).	100	1,0
8	Từ giáp đường vào Trường cấp I, II (giáp T 525, TBD 30) đến giáp ngã ba đường vào thôn 3 (hết T 299, TBD 29).	115	1,0
9	Từ ngã ba đường vào thôn 3 (giáp T 299, TBD 29) đến giáp cầu số 4 (hết T 58, TBD 27).	80	1,0
10	Từ cầu số 4 (giáp T 58, TBD 27) đến hết nhà ông Nam (hết T 90, TBD 27).	105	1,1
11	Từ giáp nhà ông Nam (giáp T 90, TBD 27) đến giáp cầu số 6.	65	1,0
12	Từ cầu số 6 đến giáp xã Đa M'Rông.	60	1,0
	Khu vực II		
1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào đường Sóc Sơn 01 km.	80	1,0
2	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào bản Brông rết đến hết nhà ông Y Tang (hết T 107, TBD 23).	60	1,0
3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi vào xóm Rừng sao thôn 2 (02 km).	65	1,0
4	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào thôn 3 đến hết nhà ông Ha Chang (hết T 80, TBD 35)	50	1,0

5	Từ nhà ông Ha Sơn (T 116, TBD 35) đến hết nhà bà K'Duyên (hết T 136, TBD 35)	45	1,0
6	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (Trạm y tế) vào giáp cổng nhà ông Kỳ.	80	1,0
7	Từ cổng nhà ông Kỳ đến hết nhà ông Dũng (hết T 374, TBD 48).	55	1,0
8	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế.	50	1,0
9	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đường vào thôn 5) đến hết nhà ông Hoàng Seo Gìn (hết T 76, TBD 41).	45	1,0
10	Từ nhà ông Ma Seo Sẻng (T 44, TBD 41) đến hết nhà ông Seo Phán (hết T 36, TBD 40).	45	1,0
11	Từ nhà ông Seo Lòng (T 128, TBD 40) đến hết nhà ông Seo Chứ (hết T 60, TBD 40).	45	1,0
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	35	1,0
VI	XÃ ĐẠ M'ÔNG		
	Khu vực I		
1	Từ giáp xã Rô Men đến giáp cầu số 7	50	1,0
2	Từ cầu số 7 đến giáp ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'Ông (giáp T 406, TBD 11).	60	1,0
3	Từ ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'Ông (T 406, TBD 11) đến cầu Đa Ra Hố.	115	1,0
4	Từ giáp ngã tư đường Tỉnh lộ 722 - Đạ M'Ông đến hết nhà ông Biên (hết T 1002, TBD 06).	110	1,0
5	Từ nhà ông Xuyên (T 378, TBD 03) đến giáp sông K'Ông Nô.	100	1,0
6	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đầu cầu số 7) theo tuyến đường qua xã Đạ Rsal.	50	1,0
7	Từ nhà ông Noen (T58, TBD 11) đến hết nhà ông Đông (hết T533, TBD 06)	95	1,0
	Khu vực II		
1	Từ giáp nhà ông Biên (giáp T 1002, TBD 06) đến giáp nhà ông Xuyên (giáp T 378, TBD 03).	45	1,0
2	Từ giáp nhà ông Xuyên (giáp T 378, TBD 03) đến hết đập Dong JRi.	50	1,0
3	Từ giáp đập Dong JRi đến giáp đường Tỉnh lộ 722.	45	1,0
4	Từ nhà ông Trường (T 29, TBD 14) đến hết nhà ông Ha Sen (hết T 28, TBD 22).	45	1,0
5	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (giáp T 406, TBD 11) đến hết nhà bà Bé (hết T 953, TBD 06).	45	1,0
6	Từ giáp cầu sắt đi vào thôn Cil Múp đến hết nhà ông Ha Krênh (hết T 04, TBD 28).	40	1,0
7	Từ nhà ông Khe Ny (T510, TBD 03) đến hết nhà bà K'Ngọc	40	1,0

	(hết T372, TBĐ 03)		
8	Từ nhà ông Ha Kra (T511, TBĐ 03) đến hết nhà ông Ha Khanh (hết T632, TBĐ 03)	40	1,0
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	25	1,0
VII	XÃ ĐẠ TÔNG		
	Khu vực I		
1	Từ cầu Đa Ra Hồ đến hết ngã ba đường vào thôn Đa Ninh (hết T 292, TBĐ 13).	170	1,3
2	Từ giáp ngã ba đường vào thôn Đa Ninh (giáp T 292, TBĐ 13) đến hết ngã ba đường vào thôn Đa Kao (hết T 243, TBĐ 15).	230	2,0
3	Từ giáp ngã ba đường vào thôn Đa Kao (giáp T 243, TBĐ 15) đến cầu Đa Long.	140	1,0
4	Từ ngã tư (T 362, TBĐ 14) đi qua trường cấp II, III đến hết nhà ông Jong (hết T 276, TBĐ 15).	120	1,1
	Khu vực II		
1	Từ ngã ba đường vào thôn Đa Ninh (T 293, TBĐ 13) vào hết trường cấp I Đa Ninh (hết T 111, TBĐ 13).	40	1,0
2	Từ giáp UBND xã cũ (giáp T 311, TBĐ 14) đến hết nhà bà K'Long (hết T 374, TBĐ 15).	80	1,0
3	Từ giáp nhà ông Kham (thôn Liêng Trang I, giáp T 299, TBĐ 15) đến hết nhà ông Ha Bang (thôn Đa Kao II, hết T 969, TBĐ 02).	50	1,0
4	Từ ngã ba Trường học cấp III (giáp T 51, TBĐ 06) đến hết nhà bà K'Glong (hết T 271, TBĐ 05).	50	1,0
5	Từ đoạn đi Đa Kao I (giáp T 17, TBĐ 03) đến hết nhà ông Ha Ang (hết T 447, TBĐ 07).	40	1,0
6	Từ nhà ông Ha Chương (T 84, TBĐ 05) đến sân vận động thôn Đa Kao (T 209, TBĐ 05).	60	1,0
7	Từ nhà ông Ha Bang thôn Đa Ninh 2 (T 88, TBĐ 14) đến hết nhà ông Ha Dol thôn Mê Ka (hết T 151, TBĐ 15).	35	1,0
8	Từ nhà ông Ha Sưng thôn Đa Kao 2 (T 143, TBĐ 03) đến giáp cầu sắt qua thôn Cil Múp.	30	1,0
9	Từ giáp cầu sắt (giáp T01, TBĐ 22) đến hết nhà ông Ha Krang (hết T173, TBĐ 24)	30	1,0
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	25	1,0
VIII	XÃ ĐẠ LONG		
	Khu vực I		
1	Từ cầu Đa Long đến hết nhà ông Ha Sếp (hết T 248, TBĐ 05).	100	1,0
	Khu vực II		
1	Từ giáp Trường Tiểu học Đa Long (giáp T 370, TBĐ 05) đến	60	1,0

	hết cầu Đa Yar.		
2	Từ giáp cầu Đa Yar đến hết ngã ba Nong Jrang (hết T 140, TĐĐ 18).	45	1,0
3	Từ giáp ngã ba Nong Jrang (giáp T 140, TĐĐ 18) đến hết nhà ông Ha Phương (hết T 01, TĐĐ 15).	35	1,0
4	Từ giáp nhà ông Ha Sếp (giáp T 246, TĐĐ 05) đến cầu sắt Tiểu khu 72 (hết T 50, TĐĐ 09).	40	1,0
5	Từ trường cấp II Đa Long (giáp T 228, TĐĐ 04) đến hết nhà ông Ha Pút (hết T 1352, TĐĐ 06).	55	1,0
6	Từ giáp nhà ông Ha Pút (giáp T 1352, TĐĐ 06) đến giáp trạm Lâm nghiệp (giáp T 686, TĐĐ 05).	45	1,0
7	Từ nhà ông Ha Klas (T 309, TĐĐ 05) đến hết nhà ông Ha Ang (hết T 16, TĐĐ 09).	45	1,0
8	Từ nhà ông Ha Doan (T92, TĐĐ 04) đến hết nhà ông Ha Ny (hết T 1451, TĐĐ 06)	55	1,0
	Khu vực III: khu vực còn lại (không thuộc Khu vực I và Khu vực II trên địa bàn xã)	25	1,0

II. HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP: Theo hệ số K_{tt} của đất ở cùng vị trí, khu vực

III. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

Huyện Đam Rông là huyện đặc biệt khó khăn, nên các xã của huyện Đam Rông đều được xếp vào cùng một khu vực là Khu vực III (theo nguyên tắc phân chia khu vực để xác định giá đất nông nghiệp tại Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND của UBND tỉnh). Vì vậy, để đảm bảo phù hợp với thực tế của địa phương, giá đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Đam Rông được xác định theo từng địa bàn xã (xã có điều kiện thuận lợi hơn thì mức giá cao hơn, xã có điều kiện kém thuận lợi hơn thì mức giá thấp hơn) và ở mỗi địa bàn xã giá đất được xác định theo 3 vị trí như sau:

- Vị trí 1: là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi đến 500m.

- Vị trí 2: là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

1. Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Số TT	Xã	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{tt})		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đa K'nàng	21	18	11	1,0	1,0	1,0
2	Phi Liêng	21	18	11	1,0	1,0	1,0

3	Liêng S'rôn	18	16	10	1,0	1,0	1,0
4	Rô Men	19	17	11	1,0	1,0	1,0
5	Đạ R'sal	26	21	14	1,0	1,0	1,0
6	Đạ M'rông	11	9	6	1,0	1,0	1,0
7	Đạ Tông	11	10	7	1,0	1,0	1,0
8	Đạ Long	10	8	6	1,0	1,0	1,0

2. Đất trồng cây lâu năm:

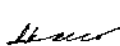
Số TT	Xã	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đ/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đạ K'nang	25	20	13	1,0	1,0	1,0
2	Phi Liêng	25	20	13	1,0	1,0	1,0
3	Liêng S'rôn	21	17	11	1,0	1,0	1,0
4	Rô Men	22	18	12	1,0	1,0	1,0
5	Đạ R'sal	29	25	18	1,0	1,0	1,0
6	Đạ M'rông	12	10	7	1,0	1,0	1,0
7	Đạ Tông	13	11	8	1,0	1,0	1,0
8	Đạ Long	13	11	7	1,0	1,0	1,0

IV. ĐẤT LÂM NGHIỆP

1. Đất rừng sản xuất. K_{tt} = 1,10

2. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: bằng 90% giá đất rừng sản xuất.

3. Đất rừng cảnh quan: bằng 110% giá đất rừng sản xuất./-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN 
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến